

	Thuyết minh	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt tại quỹ	3	88.943	39.566
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	400.319	209.856
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	5.542.829	3.916.010
1 Tiền gửi		5.264.830	3.358.810
2 Tiền cho vay		280.100	560.000
3 Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(2.101)	(2.800)
IV Chứng khoán kinh doanh		1	1.450
1 Chứng khoán kinh doanh		1	1.450
VI Cho vay khách hàng		9.755.415	5.394.435
1 Cho vay khách hàng	6	9.833.703	5.423.254
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(78.288)	(28.819)
VII Chứng khoán đầu tư	8	15.971.148	5.787.624
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		15.971.148	5.737.624
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	50.000
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn	9	24.731	6.330
4 Đầu tư dài hạn khác		24.731	6.330
IX Tài sản cố định		355.924	159.601
1 Tài sản cố định hữu hình	10	200.807	123.295
<i>a Nguyên giá</i>		242.364	141.094
<i>b Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(41.557)	(17.799)
3 Tài sản cố định vô hình	11	155.117	36.306
<i>a Nguyên giá</i>		165.253	42.246
<i>b Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(10.136)	(5.940)
XI Tài sản có khác	12	2.845.412	1.852.058
1 Các khoản phải thu		2.441.323	1.509.933
2 Các khoản lãi, phí phải thu		360.266	161.930
4 Tài sản có khác		43.823	180.195
TỔNG TÀI SẢN		34.984.722	17.366.930

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính tóm tắt này

	Thuyết minh	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13	2.601.385	1.275.681
II Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	14	12.381.256	3.808.480
1 Tiền gửi		10.488.056	2.014.380
2 Tiền vay		1.893.200	1.794.100
III Tiền gửi của khách hàng	15	12.314.125	7.302.477
IV Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác		23.165	-
V Vốn tài trợ và ủy thác đầu tư	16	40.000	35.000
VI Phát hành giấy tờ có giá	17	3.084.578	977.486
VII Các khoản nợ khác	18	433.821	139.616
1 Các khoản lãi, phí phải trả		334.247	84.264
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		92.330	53.791
4 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		7.244	1.561
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		30.878.330	13.538.740
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII Vốn và các quỹ			
1 Vốn cổ phần		3.713.331	3.650.000
a Vốn điều lệ		3.650.000	3.650.000
b Vốn khác		63.331	-
2 Các quỹ		247.182	148.945
5 Lợi nhuận chưa phân phối		145.879	29.245
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	4.106.392	3.828.190
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.984.722	17.366.930

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính tóm tắt này

	Thuyết minh	31/12/2010 Triệu VND	31/12/2009 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh	674.257	237.709
2	Thư tín dụng	208.482	123.870
II CAM KẾT KHÁC			
1	Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	949.919	-
2	Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn	4.950	22.971

Người duyệt

Bà Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng



Ông Lê Hồng Phong
Tổng Giám đốc

21-04-2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính tóm tắt này

	Thuyết minh	2010 Triệu VND	2009 Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	2.489.081	1.108.678
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(1.264.774)	(452.177)
I Thu nhập lãi thuần	20	1.224.307	656.501
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	43.381	16.552
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	21	(10.646)	(6.164)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	32.735	10.388
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	49.513	22.804
IV Lãi/(lỗ) từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23	(222)	5.693
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	17.239	185.870
5 Thu nhập từ hoạt động khác		4.391	10.234
6 Chi phí hoạt động khác		(447)	(911)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		3.944	9.323
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	34
VIII Chi phí hoạt động	25	(511.106)	(322.018)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		816.410	568.595
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5, 7, 18	(57.510)	(28.542)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		758.900	540.053
7 Chi phí thuế thu nhập hiện hành	26	(76.000)	-
XII Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26	(76.000)	-
XIII Lợi nhuận sau thuế		682.900	540.053

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính tóm tắt này

		Thuyết minh	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	27	1.871	1.607
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã pha loãng (VNĐ/cổ phiếu)	27	1.510	1.607

Người duyệt



Bà **Nguyễn Thị Gấm**
Kế toán trưởng

Ông **Lê Hồng Phong**
Tổng Giám đốc

21-04-2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính tóm tắt này

	Thuyết minh	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.290.745	1.093.311
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.014.791)	(402.671)
03	Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ nhận được	32.735	10.388
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	66.530	215.967
05	Thu nhập khác	334	(377)
07	Tiền chi trả chi nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(482.180)	(303.297)
08	Thuế thu nhập thực nộp trong năm	(59.360)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	834.013	613.321
Thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.323.556)	95.168
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(10.182.075)	(4.549.639)
12	Các khoản cho vay khách hàng	(4.410.449)	(3.008.502)
14	Tài sản hoạt động khác	(795.018)	(1.155.087)
Thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	1.325.704	1.275.681
16	Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	8.572.776	2.855.176
17	Vốn tài trợ và ủy thác đầu tư	5.000	35.000
18	Tiền gửi của khách hàng	5.011.648	4.455.024
19	Phát hành giấy tờ có giá	2.107.092	977.486
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	23.165	-
21	Công nợ hoạt động khác	85.230	(117.009)
22	Chi từ các quỹ	(30.029)	(75.951)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.223.501	1.400.668

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính tóm tắt này

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(225.198)	(64.313)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	502	70
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(18.401)	(3.850)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư góp vốn dài hạn	-	34
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(243.097)	(68.059)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tiền thu từ phát hành vốn cổ phần	-	350.000
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(438.000)	(432.500)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(438.000)	(82.500)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	542.404	1.250.109
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	3.533.232	2.283.123
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	28	4.075.636
		4.075.636	3.533.232

Bà **Nguyễn Thị Gấm**
 Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông **Lê Hồng Phong**
 Tổng Giám đốc

21-04-2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính tóm tắt này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt (“Ngân hàng”), một ngân hàng cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 91/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008 với thời hạn hoạt động là 99 năm.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 32 Nguyễn Công Trứ, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 15 Chi nhánh và 29 Phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 1.393 nhân viên (31/12/2009: 784 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) được làm tròn đến hàng triệu, được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận, có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngân hàng đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong những năm trước.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong năm và đánh giá lại cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

(e) Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành ba loại: (i) chứng khoán kinh doanh, (ii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc (iii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư ngay tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày giao dịch. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và ban lãnh đạo Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con) mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành của bên được đầu tư.

(g) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ("BTC") ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư).

(h) Các khoản cho vay và ứng trước

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập hàng quý cho các khoản cho vay và ứng trước dựa trên nhóm nợ của các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và ứng trước tại ngày kết thúc niên độ kế toán (là ngày 31 tháng 12 năm 2010) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày 	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức). 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn trên 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý. 	100%

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,5% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

Cũng theo quyết định này, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường

hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(i) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,5% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

(j) Tài sản cố định hữu hình

i. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

ii. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa và chi phí cải tạo	25 năm
• thiết bị văn phòng	4-7 năm
• phương tiện vận chuyển	10 năm
• các tài sản hữu hình khác	3-5 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

i. Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

ii. Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(l) Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 10 năm.

(m) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày có hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối năm. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm.

(n) Dự phòng

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng tại Thuyết minh 2 (g), 2 (h) và 2 (i) được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(o) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Lợi ích của cán bộ công nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(q) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(r) Các quỹ và dự trữ

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quý dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Quý dự phòng tài chính cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phân chia.

Quý khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Hội đồng Quản trị và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên Ngân hàng. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(r) Ghi nhận doanh thu

i. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 2 (h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

ii. Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

iii. Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, cổ tức nhận được bởi Ngân hàng dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(w) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi trên cổ phiếu pha loãng được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có những ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định về tài chính hoặc hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu chịu sự kiểm soát chung, hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(y) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

i. Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

ii. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này sẽ không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3. Tiền mặt tại quỹ

	31/12/2010 Triệu VND	31/12/2009 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	56.251	28.955
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	32.692	10.611
	88.943	39.566

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn 4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 7%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng ngoại tệ với kỳ hạn dưới 12 tháng; 2% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng ngoại tệ với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên; 3% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng VNĐ với kỳ hạn dưới 12 tháng; và 1% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1%) đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước bằng VNĐ với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, được sử dụng làm cơ sở để tính quỹ dự trữ bắt buộc.

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	400.319	209.856

5. Tiền gửi và tiền cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	797.878	23.520
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.222.455	242.939
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.420.955	2.895.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	823.542	197.351
Các khoản cho vay		
Các khoản cho vay các tổ chức tín dụng bằng VNĐ	280.100	560.000
	5.544.930	3.918.810
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng (i)	(2.101)	(2.800)
	5.542.829	3.916.010

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng như sau:

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	2.800	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	2.800
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(699)	-
Số dư cuối năm	2.101	2.800

6. Các khoản cho vay khách hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Các khoản cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	9.785.317	5.110.868
Chiết khấu hối phiếu	48.386	312.386
	9.833.703	5.423.254
Phân tích chất lượng nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:		
	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.736.075	5.333.818
Nợ cần chú ý	56.552	73.983
Nợ dưới tiêu chuẩn	32.240	13.447
Nợ nghi ngờ	7.010	440
Nợ có khả năng mất vốn	1.826	1.566
	9.833.703	5.423.254
Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:		
	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	7.976.500	4.057.904
Trung hạn	1.490.756	1.304.916
Dài hạn	366.447	60.434
	9.833.703	5.423.254
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế như sau:		
	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	147.423	9.691
Thương mại, sản xuất và chế biến	2.421.979	2.414.462
Xây dựng	849.388	687.130
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	314.073	51.439
Cá nhân và các ngành nghề khác	6.100.840	2.260.532
	9.833.703	5.423.254

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Doanh nghiệp nhà nước	613.464	396.091
Công ty trách nhiệm hữu hạn	2.056.983	1.156.777
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.008	4.861
Công ty cổ phần	4.496.678	2.410.754
Cá nhân và các đối tượng khách hàng khác	2.663.570	1.454.771
	9.833.703	5.423.254

7. Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	71.184	28.054
Dự phòng cụ thể	7.104	765
	78.288	28.819

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	28.054	4.648
Dự phòng trích lập trong năm	44.866	23.406
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.736)	-
Số dư cuối năm	71.184	28.054

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	765	372
Trích lập dự phòng trong năm	6.403	821
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(64)	(428)
Số dư cuối năm	7.104	765

8. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
• Trái phiếu Chính phủ	1.419.612	1.399.424
• Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài phát hành	7.637.265	3.688.200
• Trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành	6.914.271	650.000
	15.971.148	5.737.624
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
• Tín phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành	-	50.000
	15.971.148	5.787.624

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng thế chấp chứng khoán trị giá 1.545 triệu VNĐ theo mệnh giá (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.293 triệu VNĐ) tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chứng khoán trị giá 600.000 triệu VNĐ theo mệnh giá (ngày 31 tháng 12 năm 2009: không) tại các tổ chức tín dụng khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thuyết minh 13) và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 14).

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Tổng vốn điều lệ của tổ chức được đầu tư	Mệnh giá của các khoản đầu tư		Giá gốc của các khoản đầu tư
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Tỷ lệ nắm giữ	Triệu VNĐ
Công ty Chứng khoán Liên Việt (i)	125.000	13.750	11%	15.931
Công ty Phát triển Xí Mần	20.000	8.800	44%	8.800
	145.000	22.550		24.731

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Tổng vốn điều lệ của tổ chức được đầu tư	Mệnh giá của các khoản đầu tư		Giá gốc của các khoản đầu tư
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Triệu VNĐ
Công ty Cổ phần Hạ Long	2.256	248	11%	2.480
Công ty Chứng khoán Viettranimex	125.000	3.345	3%	3.850
	127.256	3.593		6.330

(i) Ngày 10 tháng 5 năm 2010, công ty Chứng khoán Viettranimex đã chính thức đổi tên thành Công ty Chứng khoán Liên Việt.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Trụ sở và chi phí cải tạo trụ sở	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản khác	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.195	44.324	57.271	5.304	141.094
Tăng trong năm	5.288	17.155	72.543	7.205	102.191
Thanh lý	-	(39)	-	(882)	(921)
Số dư cuối năm	39.483	61.440	129.814	11.627	242.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.280	6.755	7.471	1.293	17.799
Khấu hao trong năm	1.665	9.443	9.817	3.252	24.177
Thanh lý	-	(76)	-	(343)	(419)
Số dư cuối năm	3.945	16.122	17.288	4.202	41.557
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	31.915	37.569	49.800	4.011	123.295
Số dư cuối năm	35.538	45.318	112.526	7.425	200.807

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	29.184	13.062	42.246
Tăng trong năm	185	122.822	123.007
Số dư cuối năm	29.369	135.884	165.253
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.940	-	5.940
Khấu hao trong năm	4.196	-	4.196
Số dư cuối năm	10.136	-	10.136
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	23.244	13.062	36.306
Số dư cuối năm	19.233	135.884	155.117

12. Tài sản có khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Lãi dự thu	360.266	161.930
Tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước	3.594	18.969
Tạm ứng mua tài sản cố định	1.355.565	1.446.089
Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện	123.434	35.573
Chi phí hoãn lại	39.886	77.088
Tạm ứng mua chứng khoán	890.577	-
Tài sản khác	72.090	112.409
	2.845.412	1.852.058

13. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Vay cầm cố giấy tờ có giá	1.301.385	1.275.681
Vay theo hợp đồng tín dụng	1.300.000	-
	2.601.385	1.275.681

14. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	761.597	57.187
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.079.377	68.794
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.550.000	550.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.097.082	1.338.399
	10.488.056	2.014.380
Tiền vay		
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.893.200	1.794.100
	12.381.256	3.808.480

15. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.383.314	3.165.760
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	321.861	157.886
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	7.417.937	3.295.691
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	944.683	510.174

Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	26.674	26.705
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	11.680	12.631
Tiền gửi cho mục đích đặc biệt		
Tiền gửi cho mục đích đặc biệt bằng VNĐ	207.976	133.630
	12.314.125	7.302.477

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Các tổ chức kinh tế	10.648.171	5.958.425
Cá nhân	1.665.954	1.344.052
	12.314.125	7.302.477

16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Đây là nguồn vốn được Công ty Nhiệt Điện Quảng Ngãi ủy thác cho Ngân hàng. Nguồn vốn được ủy thác này có kỳ hạn 9 tháng bắt đầu từ ngày 27/5/2010 và chịu lãi suất cố định là 10,5% một năm.

17. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	1.084.578	977.486
Trái phiếu chuyển đổi	2.000.000	-
	3.084.578	977.486

18. Các khoản nợ khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Lãi phải trả	334.247	84.264
Phải trả cán bộ, công nhân viên	28.002	9.675

Dự phòng trợ cấp thôi việc	346	346
Dự phòng thuế phải nộp (i)	19.097	3.510
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (ii)	7.244	1.561
Các khoản phải trả khác	44.885	40.260
	433.821	139.616

(i) Dự phòng thuế phải nộp

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	147	1.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.640	-
Các loại thuế khác	2.310	2.125
	19.097	3.510

(ii) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	1.561	46
Trích lập dự phòng trong năm	6.241	1.515
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(558)	-
Số dư cuối năm	7.244	1.561

19. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	3.300.000	-	42.141	22.179	-	-	-	82.268	3.446.588
Phát hành vốn cổ phần	350.000	-	-	-	-	-	-	-	350.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	540.053	540.053
Trích lập các quỹ	-	-	51.305	27.003	26.549	51.926	3.793	(160.576)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(24.025)	(51.926)	-	-	(75.951)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(432.500)	(432.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	3.650.000	-	93.446	49.182	2.524	-	3.793	29.245	3.828.190
Phát hành vốn cổ phần	-	63.331	-	-	-	-	-	-	63.331
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	682.900	682.900
Trích lập các quỹ	-	-	64.876	34.145	27.500	1.745	-	(128.266)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(28.284)	(1.745)	-	-	(30.029)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(438.000)	(438.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.650.000	63.331	158.322	83.327	1.740	-	3.793	145.879	4.106.392

Vốn cổ phần

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	365.000.000	3.650.000	365.000.000	3.650.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	365.000.000	3.650.000	365.000.000	3.650.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	365.000.000	3.650.000	365.000.000	3.650.000

Mệnh giá của cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Cổ tức

Vào các ngày 15 tháng 7 năm 2010 và ngày 15 tháng 10 năm 2010, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã quyết định chi trả khoản cổ tức lần lượt là 183 tỷ VNĐ và 255 tỷ VNĐ, tương đương với 500 VNĐ và 700 VNĐ trên mỗi cổ phiếu phổ thông.

20. Thu nhập lãi thuần

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	462.413	254.546
Cho vay cho khách hàng	987.070	476.843
Đầu tư vào chứng khoán nợ	1.039.598	377.289
	2.489.081	1.108.678
Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ		
Các khoản tiền gửi của khách hàng	(632.225)	(354.439)
Các khoản vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	(438.425)	(79.615)
Phát hành giấy tờ có giá	(194.124)	(18.123)
	(1.264.774)	(452.177)
Thu nhập lãi thuần	1.224.307	656.501

21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ bảo lãnh	13.970	6.276
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	12.541	5.017
Dịch vụ ủy thác và tư vấn	6.687	2.719
Dịch vụ khác	10.183	2.540
	43.381	16.552
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(5.047)	(3.069)
Dịch vụ khác	(5.599)	(3.095)
	(10.646)	(6.164)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	32.735	10.388

22. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	50.927	30.264
Từ các công cụ phái sinh tiền tệ	28.518	7.882
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(14.397)	(7.470)
Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	(15.535)	(7.872)
	49.513	22.804

23. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(222)	7.293
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(1.600)
	(222)	5.693

24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17.239	185.870

25. Chi phí hoạt động

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Lương và các chi phí liên quan	167.152	110.503
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	29.218	12.743
Chi phí thuê văn phòng	72.404	32.549
Khấu hao tài sản cố định	28.373	18.721
Thuế, lệ phí và phí	24.905	11.430
Chi phí dụng cụ và thiết bị	2.394	1.659
Chi phí thông tin liên lạc, viễn thông	2.523	1.764
Các chi phí hoạt động khác	184.137	132.649
	511.106	322.018

26. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

		2010 Triệu VNĐ		2009 Triệu VNĐ
Lợi nhuận trước thuế		758.900		540.053
Thuế theo thuế suất được áp dụng	20%	151.780	20%	108.011
Ảnh hưởng của việc được miễn, giảm thuế	(10%)	(75.890)	(20%)	(108.011)
Chi phí không được khấu trừ		110		-
		76.000		-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Công văn số 379/CT-TT&HT ngày 19 tháng 6 năm 2008 của Cục Thuế Tỉnh Hậu Giang, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Ngân hàng được miễn thuế thu nhập trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 6 năm tiếp theo. Từ năm hoạt động thứ 11, Ngân hàng phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất quy định tại thời điểm đó.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 682.900 triệu VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 540.053 triệu VNĐ) và số lượng cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 VNĐ bình quân gia quyền là 365.000.000 (31 tháng 12 năm 2009: 336.041.096 cổ phiếu), được tính toán như sau:

(i) Lợi nhuận sau thuế

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	682.900	540.053

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2010	2009
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	365.000.000	330.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	6.041.096
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	365.000.000	336.041.096

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.871	1.607

(b) Lãi trên cổ phiếu pha loãng

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế (pha loãng)

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế phân phối cho cổ đông phổ thông (cơ bản)	682.900	540.053
Chi phí lãi trên trái phiếu chuyển đổi sau thuế	94.941	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân phối cho cổ đông phổ thông (pha loãng)	777.841	540.053

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (pha loãng)

	2010	2009
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cơ bản)	365.000.000	336.041.096
Hiệu ứng của trái phiếu chuyển đổi	150.136.986	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (pha loãng)	515.136.986	336.041.096

(iii) Lãi trên cổ phiếu pha loãng

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu pha loãng	1.510	1.607

28. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	88.943	39.566

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	400.319	209.856
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.586.374	3.283.810
	4.075.636	3.533.232

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền có tiền và các khoản tương đương tiền bằng các ngoại tệ khác VNĐ trị giá tương đương 1.857.752 triệu VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 454.606 triệu VNĐ).

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan (các cổ đông, các công ty được Ngân hàng đầu tư vốn, các thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân viên của Ngân hàng, gia đình họ và các công ty do họ làm chủ) là khách hàng của Ngân hàng trong năm. Các điều khoản của những giao dịch này do ban lãnh đạo Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm và tại thời điểm cuối năm như sau:

Số dư	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng		
Công ty Cổ phần Him Lam	55.340	16.993
Tổng công ty Thương mại Satra Sài Gòn	10	1.595
Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành		
Công ty Cổ phần Him Lam	2.500	2.500
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Him Lam	150.000	115.000
Tạm ứng xây dựng công trình		
Công ty Cổ phần Him Lam	1.311.359	1.411.359
	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Chi phí lãi		
Công ty Cổ phần Him Lam	177	375
Tổng công ty Thương mại Satra Sài Gòn	10	1.265
Thu nhập lãi		
Công ty Cổ phần Him Lam	119.459	4.346

30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.393	784
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương cơ bản	50.201	25.155
2. Các khoản phụ cấp	107.289	79.540
4. Cộng (1+2)	157.490	104.695
5. Tiền lương bình quân tháng	3,00	2,7
6. Thu nhập bình quân tháng	9,42	11,1

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2010 Triệu VNĐ	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2010 Triệu VNĐ
		Số phải nộp Triệu VNĐ	Số đã nộp Triệu VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	1.385	3.175	(4.413)	147
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	76.000	(59.360)	16.640
Các loại thuế khác	2.125	32.962	(32.777)	2.310
	3.510	112.137	(96.550)	19.097

32. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Bất động sản	17.299.279	3.941.505
Động sản	4.610.143	4.752.691
Giấy tờ có giá	3.073.370	1.356.898
Các tài sản đảm bảo khác	4.063.888	986.872
	29.046.680	11.037.966

33. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý
Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Chưa phân bổ		Tổng cộng
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009	
Triệu VNĐ									
Tài sản	4.538.221	2.341.089	429.711	21.265	9.383.811	3.227.500	20.277.055	11.777.076	34.628.798
Nợ phải trả	4.501.327	2.300.951	429.678	21.089	9.308.112	3.201.375	16.639.213	8.015.325	30.878.330
Tài sản cố định	42.554	16.600	10.529	4.778	40.929	24.999	261.912	113.224	355.924
									159.601

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Chưa phân bổ		Tổng cộng
	2010	2009	2010	2009	2010	2009	2010	2009	
Triệu VNĐ									
Doanh thu	717.774	299.491	57.843	5.052	756.757	264.243	1.796.665	1.001.858	3.329.039
Chi phí	638.355	259.354	47.282	4.876	640.131	238.118	1.320.371	528.243	2.646.139
Lợi nhuận	79.419	40.137	10.561	176	116.626	26.125	476.294	473.615	682.900
									540.053

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Ngân hàng hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực (ngân hàng bán lẻ).

34. Thuyết minh quản lý rủi ro

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là trong hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác ngày sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

(ii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận miệng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Triệu VNĐ)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 tháng đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản							
Tiền mặt tại quỹ	-	-	88.943	-	-	-	88.943
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	400.319	-	-	-	400.319
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	3.360.235	2.184.695	-	-	5.544.930
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1	-	-	-	1
Cho vay khách hàng - gộp	-	60.853	1.475.873	6.557.756	1.384.771	354.450	9.833.703
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	15.971.148	-	-	-	15.971.148
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	24.731	24.731
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	355.924	355.924
Tài sản có khác	-	-	2.845.412	-	-	-	2.845.412
	-	60.853	24.141.931	8.742.451	1.384.771	735.105	35.065.111
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.301.385	1.300.000	-	-	2.601.385
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.578.353	3.909.703	1.893.200	-	12.381.256
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.768.911	3.391.592	153.617	5	12.314.125
Các công cụ tài chính phái sinh và các sản phẩm tài chính khác	-	-	-	23.165	-	-	23.165

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-	40.000	-	-	40.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	24.262	3.055.635	4.681	-	3.084.578
Các khoản nợ khác	-	-	433.821	-	-	-	433.821
	-	-	17.106.732	11.720.095	2.051.498	5	30.878.330
Mức chênh thanh khoản ròng	-	60.853	7.035.199	(2.977.644)	(666.727)	735.100	4.186.781

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Triệu VNĐ)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 tháng đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản							
Tiền mặt tại quỹ	-	-	39.566	-	-	-	39.566
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	209.856	-	-	-	209.856
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	2.637.046	1.081.764	200.000	-	3.918.810
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.450	-	-	-	1.450
Cho vay khách hàng - gộp	-	61.407	734.933	3.311.875	1.261.922	53.117	5.423.254
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	5.737.624	50.000	-	-	5.787.624
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	6.330	6.330
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	159.601	159.601
Tài sản có khác	-	-	1.852.058	-	-	-	1.852.058
	-	61.407	11.212.533	4.443.639	1.461.922	219.048	17.398.549

Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.275.681	-	-	-	1.275.681
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.008.209	1.006.171	1.794.100	-	3.808.480
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.000	6.376.388	682.683	238.406	7.302.477
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	35.000	-	-	-	35.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	675.334	296.120	6.032	977.486
Các khoản nợ khác	-	-	139.616	-	-	-	139.616
	-	-	2.463.506	8.057.893	2.772.903	244.438	13.538.740
Mức chênh thanh khoản ròng	-	61.407	8.749.027	(3.614.254)	(1.310.981)	(25.390)	3.859.809

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Triệu VNĐ)		Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt tại quỹ	-	88.943	-	-	-	-	-	-	-	88.943
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	400.319	-	-	-	-	-	-	-	400.319
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	3.360.235	1.900.715	283.980	-	-	-	-	5.544.930
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1
Cho vay khách hàng - gộp	60.853	-	1.475.872	8.296.978	-	-	-	-	-	9.833.703
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.949.687	6.054.086	754.640	937.196	1.342.982	4.932.557	-	15.971.148
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	24.731	-	-	-	-	-	-	-	24.731
Tài sản cố định	-	355.924	-	-	-	-	-	-	-	355.924
Tài sản có khác	-	2.845.412	-	-	-	-	-	-	-	2.845.412
	60.853	3.715.330	6.785.794	16.251.779	1.038.620	937.196	1.342.982	4.932.557	-	35.065.111

Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.301.385	1.300.000	-	-	-	-	2.601.385
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.578.353	2.705.335	2.521.840	575.728	-	-	12.381.256
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.772.724	2.239.358	362.814	785.607	153.617	5	12.314.125
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	23.165	-	-	-	-	-	-	23.165
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	40.000	-	-	-	-	-	-	40.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	24.262	756.098	2.159.759	139.778	4.681	-	3.084.578
Các khoản nợ khác	-	433.821	-	-	-	-	-	-	433.821
	-	496.986	16.676.724	7.000.791	5.044.413	1.501.113	158.298	5	30.878.330
Mức chênh lệch cam với lãi suất của các chỉ tiêu nội bảng	60.853	3.218.344	(9.890.930)	9.250.988	(4.005.793)	(563.917)	1.184.684	4.932.552	4.186.781
Mức chênh lệch cam với lãi suất của các chỉ tiêu ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	60.853	3.218.344	(9.890.930)	9.250.988	(4.005.793)	(563.917)	1.184.684	4.932.552	4.186.781

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt tại quỹ	-	39.566	-	-	-	-	-	-	39.566
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	209.856	-	-	-	-	-	-	209.856
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	3.743.810	150.000	25.000	-	-	-	3.918.810
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	1.450	-	-	-	-	-	-	1.450
Cho vay khách hàng - gộp	61.407	-	734.933	4.626.914	-	-	-	-	5.423.254
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	2.094.100	50.000	150.000	3.493.524	-	5.787.624
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	6.330	-	-	-	-	-	-	6.330
Tài sản cố định	-	159.601	-	-	-	-	-	-	159.601
Tài sản có khác	-	1.852.058	-	-	-	-	-	-	1.852.058
	61.407	2.268.861	4.478.743	6.871.014	75.000	150.000	3.493.524	-	17.398.549
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.275.681	-	-	-	-	-	1.275.681
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.008.209	556.171	2.044.100	200.000	-	-	3.808.480

Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.330.288	1.051.100	278.466	404.217	238.406	-	7.302.477
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	35.000	-	-	-	-	-	-	35.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	408.836	266.499	11.225	284.894	6.032	-	977.486
Các khoản nợ khác	-	139.616	-	-	-	-	-	-	139.616
	-	174.616	8.023.014	1.873.770	2.333.791	889.111	244.438	-	13.538.740
Mức chênh lệch cam với lãi suất của các chỉ tiêu nội bảng	61.407	2.094.245	(3.544.271)	4.997.244	(2.258.791)	(739.111)	3.249.086	-	3.859.809
Mức chênh lệch cam với lãi suất của các chỉ tiêu ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	61.407	2.094.245	(3.544.271)	4.997.244	(2.258.791)	(739.111)	3.249.086	-	3.859.809

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, các báo cáo chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ tiền tệ của Ngân hàng có nguồn gốc không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng. Xem các thuyết minh 3, 5, 8, 14, 15 về phân tích các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Tại ngày phát hành các báo cáo tài chính này, tỷ giá hối đoái giữa VNĐ và USD đã được điều chỉnh tăng khoảng 9,2% (từ 18.932 VNĐ/1 USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 lên 20.673 VNĐ/1 USD).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Triệu VNĐ)	VNĐ	USD	Loại tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt tại quỹ	56.251	31.982	710	88.943
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	399.244	1.075	-	400.319
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	3.498.933	2.037.198	8.799	5.544.930
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1	-	-	1
Cho vay khách hàng - gộp	9.209.061	624.642	-	9.833.703
Chứng khoán đầu tư - gộp	9.133.883	6.837.265	-	15.971.148
Góp vốn đầu tư dài hạn	24.731	-	-	24.731
Tài sản cố định	355.924	-	-	355.924
Tài sản có khác	2.819.034	24.125	2.253	2.845.412
	25.497.062	9.556.287	11.762	35.065.111
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.601.385	-	-	2.601.385
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	4.311.597	8.064.149	5.510	12.381.256
Tiền gửi của khách hàng	11.035.901	1.225.779	52.445	12.314.125
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	40.000	-	-	40.000
Phát hành giấy tờ có giá	2.848.452	236.126	-	3.084.578
Các khoản nợ khác	368.893	63.471	1.457	433.821
	21.206.228	9.589.525	59.412	30.855.165
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.290.834	(33.238)	(47.650)	4.209.946
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	411.655	(335.852)	(52.638)	23.165
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.702.489	(369.090)	(100.288)	4.233.111

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Triệu VNĐ)	VNĐ	USD	Loại tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt tại quỹ	28.955	10.458	153	39.566

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	206.152	3.704	-	209.856
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	3.478.520	429.818	10.472	3.918.810
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.450	-	-	1.450
Cho vay khách hàng - gộp	5.303.765	119.489	-	5.423.254
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.199.424	3.588.200	-	5.787.624
Góp vốn đầu tư dài hạn	6.330	-	-	6.330
Tài sản cố định	159.601	-	-	159.601
Tài sản có khác	1.831.998	20.053	7	1.852.058
	13.216.195	4.171.722	10.632	17.398.549
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.275.681	-	-	1.275.681
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	607.187	3.201.293	-	3.808.480
Tiền gửi của khách hàng	6.621.786	675.482	5.209	7.302.477
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	35.000	-	-	35.000
Phát hành giấy tờ có giá	931.278	46.208	-	977.486
Các khoản nợ khác	101.379	38.237	-	139.616
	9.572.311	3.961.220	5.209	13.538.740
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.643.884	210.502	5.423	3.859.809
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	22.365	(22.529)	606	442
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.666.249	187.973	6.029	3.860.251

35. Các cam kết

(i) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có những cam kết chi tiêu vốn sau đã được phê duyệt nhưng chưa được hạch toán trên bảng cân đối kế toán:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Được phê duyệt và kí hợp đồng	3.159.256	3.159.256

(ii) Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Dưới 1 năm	90.027	26.261
Từ 2 đến 5 năm	302.204	71.517
Trên 5 năm	105.113	26.498
	497.344	124.276

36. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Theo Thông tư 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng công ty Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (VPSC) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện và vốn góp thêm; và sau đó, đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu Điện Liên Việt. Không có khoản điều chỉnh nào vào báo cáo tài chính được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm kết thúc cùng ngày.

37. Số liệu so sánh

Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại để tuân thủ theo cách trình bày của năm hiện tại. Ảnh hưởng của những điều chỉnh và phân loại đối với các số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Phân loại lại)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	61.407	-	734.933	4.626.914	-	-	-	-	5.423.254
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	2.094.100	50.000	150.000	3.493.524	-	-	5.787.624
Công nợ									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.008.209	556.171	2.044.100	200.000	-	-	3.808.480
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (theo báo cáo năm trước)									
Tài sản									
Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	61.407	-	734.933	1.287.481	1.266.479	757.915	1.261.922	53.117	5.423.254
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	50.000	50.000	2.996.474	2.691.150	5.787.624
Công nợ									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.008.209	556.171	250.000	200.000	1.794.100	-	3.808.480

Người duyệt



Bà Nguyễn Thị Giám
Kế toán trưởng



Ông Lê Hồng Phong
Tổng Giám đốc

21-04-2011